

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX
CÔNG TY CỔ PHẦN NEDI2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 18 /2025/CV-NEDI2

V/v: Công bố BCTC quý 4/2024 và giải
trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý
4/2024 so với quý 4/2023

Lào Cai, ngày 17 tháng 1 năm 2025

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2
2. Mã chứng khoán: ND2
3. Địa chỉ trụ sở chính: Thôn San Bang, Xã Bản Vược, Huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai, Việt Nam.
4. Điện thoại: 0214 3868 928 Fax: 0214 3868 928
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đỗ Vương Cường Tổng Giám đốc Công ty người đại diện theo Pháp Luật.
6. Nội dung công bố thông tin:
 - 6.1. Công bố thông tin Báo cáo tài chính quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC kèm theo.
 - 6.2. Công bố thông tin về văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 4/2024 so với lợi nhuận sau thuế quý 4/2023 kèm theo.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính quý 4/2024 của Công ty và văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 4/2024 so với lợi nhuận sau thuế quý 4/2023 tại đường dẫn <http://nedi2.com.vn> của Công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu TCHC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Vương Cường

Số: 19 /2025/CV-NEDI2

Lào Cai, ngày 17 tháng 1 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2 (NEDI2) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: ND2
- Địa chỉ: Thôn San Bang, Xã Bản Vược, Huyện Bát Xát, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: (0214) 3868 928 Fax: (0214) 3868 928
- Email: nedi2.hn@nedi2.com.vn Website: nedi2.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4 /năm 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 17/01/2025... tại đường dẫn: <http://nedi2.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 4 năm 2024
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 4/2024 so với quý 4/2023

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Vương Cường

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2

Báo cáo tài chính Quý IV/2024

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán	3-4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6-7
Thuyết minh báo cáo tài chính	8-29

1/3/2011
H
1/3/11

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 12121000084 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần đầu vào ngày 10 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 3 được cấp ngày 25 tháng 4 năm 2015. Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5300215527 cấp ngày 6 tháng 5 năm 2004 với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 vào ngày 30 tháng 5 năm 2023.

Tại ngày 22 tháng 7 năm 2010, Công ty đã hoàn tất việc đăng ký niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là ND2.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất điện.

Công ty có trụ sở chính tại thôn San Bang, xã Bản Vược, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai, và văn phòng đại diện tại tầng 7 trung tâm thương mại Chợ Mơ, số 459C Bạch Mai, Phường Trương Định, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Văn Mậu	Chủ tịch
Ông Vũ Đức Thịnh	Thành viên
Ông Vũ Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Katsuhito Miyajima	Thành viên
Ông Yusuke Takahashi	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Văn Mạnh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Thành viên
Ông Lê Thanh Hải	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Vương Cường	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

11/11/2023

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính của Công ty kèm theo.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Đỗ Vương Cường
Tổng Giám đốc

Lào Cai, Việt Nam

Ngày 15 tháng 01 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		123.674.543.076	108.522.963.465
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	47.927.264.126	32.740.705.651
111	1. Tiền		47.927.264.126	28.740.705.651
112	2. Các khoản tương đương tiền			4.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		51.854.902.745	51.362.530.277
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	38.442.946.220	42.437.458.844
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	3.893.155.047	776.152.453
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	10.749.181.656	8.794.934.704
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(1.230.380.178)	(646.015.724)
140	III. Hàng tồn kho		23.198.741.714	24.264.858.035
141	1. Hàng tồn kho	7	27.498.795.910	28.805.929.959
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.300.054.196)	(4.541.071.924)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		693.634.491	154.869.502
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		693.634.491	154.869.502
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12		-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.358.598.398.497	1.446.981.796.394
220	I. Tài sản cố định		1.326.605.146.509	1.406.282.039.700
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	1.326.605.146.509	1.406.282.039.700
222	Nguyên giá		2.144.430.416.217	2.134.557.964.445
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(817.825.269.708)	(728.275.924.745)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn			7.235.128.600
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9		7.235.128.600
260	III. Tài sản dài hạn khác		31.993.251.988	33.464.628.094
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	31.993.251.988	33.464.628.094
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.482.272.941.573	1.555.504.759.859

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		642.696.792.910	778.136.831.302
310	I. Nợ ngắn hạn		231.544.820.537	196.984.858.929
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	3.739.667.236	4.005.725.020
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	4.709.372.946	2.760.479.161
314	3. Phải trả người lao động		3.586.645.060	2.821.938.640
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		858.581.298	811.167.507
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	13	7.260.497.316	7.317.936.688
320	6. Vay ngắn hạn	14	211.390.056.681	179.267.611.913
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			-
330	II. Nợ dài hạn		411.151.972.373	581.151.972.373
338	1. Vay dài hạn	14	411.151.972.373	581.151.972.373
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		839.576.148.663	777.367.928.557
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	839.576.148.663	777.367.928.557
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		499.939.607.633	499.939.607.633
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		499.939.607.633	499.939.607.633
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		14.388.399.680	14.388.399.680
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		325.248.141.350	263.039.921.244
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		162.992.001.244	159.224.944.464
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		162.256.140.106	103.814.976.780
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.482.272.941.573	1.555.504.759.859

Lâm Thị Hà
Người lập

Vũ Thái Dương
Kế toán trưởng



Đỗ Vương Cường
Tổng Giám Đốc

Lào Cai, Việt Nam

Ngày 15 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho giai đoạn tài chính Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	1	82.456.319.599	76.828.093.075	364.973.807.106	331.457.152.980
Các khoản giảm trừ doanh thu	2		5.976.603.534		5.976.603.534
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	82.456.319.599	70.851.489.541	364.973.807.106	325.480.549.446
Giá vốn hàng bán	11	37.245.673.978	33.833.336.424	125.180.495.881	121.811.338.913
Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20	45.210.645.621	37.018.153.117	239.793.311.225	203.669.210.533
Doanh thu hoạt động tài chính	21	163.452.158	33.924.471	318.807.718	742.106.980
Chi phí tài chính	22	11.961.502.642	16.368.951.827	51.760.373.097	77.370.798.254
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	11.961.502.642	16.351.999.956	51.760.373.097	77.304.771.106
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.790.264.677	4.114.274.971	18.607.669.445	15.350.539.554
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30	25.622.330.460	16.568.850.790	169.744.076.401	111.689.979.705
Thu nhập khác	31		291.227.273	1.577.615.236	306.227.273
Chi phí khác	32	8.121.128	44.944.388	88.255.465	78.202.747
Lãi(lỗ) khác	40	(8.121.128)	246.282.885	1.489.359.771	228.024.526
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	25.614.209.332	16.815.133.675	171.233.436.172	111.918.004.231
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.446.146.967	112.558.155	8.977.296.066	4.863.027.451
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60	24.168.062.365	16.702.575.520	162.256.140.106	107.054.976.780

Lâm Thị Hà
Người lập

Vũ Thái Dương
Kế toán trưởng



Đỗ Vương Cường
Tổng Giám Đốc

Lào Cai, Việt Nam

Ngày 15 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho giai đoạn tài chính Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận trước thuế		171.233.436.172	111.918.004.231
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình		91.404.773.268	91.500.137.359
03	Các khoản dự phòng		343.346.726	
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(710.336.350)	(742.106.980)
06	Chi phí lãi vay	18	51.760.373.097	77.304.771.106
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		314.031.592.913	279.980.805.716
09	Tăng các khoản phải thu		(1.076.736.922)	(14.712.089.177)
10	Giảm hàng tồn kho		1.307.134.049	474.671.694
11	Giảm các khoản phải trả		674.305.850	(10.439.527.586)
12	Giảm chi phí trả trước		932.611.117	3.062.310.918
14	Tiền lãi vay đã trả		(51.862.959.306)	(77.361.477.833)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.643.707.254)	(4.069.907.910)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			(135.765.983)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động kinh doanh		256.362.240.447	176.799.019.839
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(4.700.125.301)	(3.294.239.200)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		587.962.963	
27	Tiền thu lãi tiền gửi		318.807.718	742.106.980
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.793.354.620)	(2.552.132.220)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		178.758.576.515	65.205.925.469
34	Tiền trả nợ gốc vay		(316.636.131.747)	(150.938.313.556)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(99.504.772.120)	(149.699.647.550)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(237.382.327.352)	(235.432.035.637)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		15.186.558.475	(61.185.148.018)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		32.740.705.651	93.925.853.669
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	47.927.264.126	32.740.705.651

Lâm Thị Hà
Người lập

Vũ Thái Dương
Kế toán trưởng



Đỗ Vương Cường
Tổng Giám Đốc

Lào Cai, Việt Nam

Ngày 15 tháng 01 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 12121000084 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần đầu vào ngày 10 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 3 được cấp ngày 25 tháng 4 năm 2015. Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5300215527 ngày 6 tháng 5 năm 2004 với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 vào ngày 30 tháng 5 năm 2023.

Tại ngày 22 tháng 7 năm 2010, Công ty đã hoàn tất việc đăng ký niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là ND2.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tại thôn San Bang, xã Bản Vược, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai và văn phòng đại diện tầng 7 trung tâm thương mại Chợ Mơ, số 459C Bạch Mai, Phường Trương Định, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 72 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 79).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho là nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau.

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên đối chiếu và xác nhận sản lượng đầu ra hàng tháng giữa bên mua và bên bán, với giá được quy định trong hợp đồng mua bán điện.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực theo địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện với doanh thu trong năm chiếm trên 99% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Theo đó, Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh theo sản phẩm hay khu vực địa lý và Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2024</i>
Tiền mặt	474.832.962	2.267.231.429
Tiền gửi ngân hàng	47.452.431.164	26.473.474.222
Các khoản tương đương tiền		4.000.000.000
TỔNG CỘNG	47.927.264.126	32.740.705.651

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2024</i>
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	38.442.946.220	42.437.458.844
Khác		
TỔNG CỘNG	38.442.946.220	42.437.458.844

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
Trả trước cho người bán	1.031.047.794	776.152.453
<i>Công ty Cổ phần Thái Dương CME</i>	204.249.600	
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1</i>	250.084.000	250.084.000
<i>Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Việt Hưng</i>	212.158.655	212.158.655
<i>Các đối tượng khác</i>	364.555.539	313.909.798
Trả trước cho các bên liên quan	2.862.107.253	
<i>Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng</i>	2.862.107.253	
TỔNG CỘNG	3.893.155.047	776.152.453

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	7.427.957.568	-	4.518.905.275	-
Tạm ứng cho nhân viên	2.087.100.000	-	2.831.100.000	-
Phải thu khác	1.234.124.088	(1.230.380.178)	1.444.929.429	(646.015.724)
TỔNG CỘNG	10.749.181.656	(1.230.380.178)	8.794.934.704	(646.015.724)

7. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.075.685.781	(647.855.588)	1.076.482.762	(793.421.954)
Công cụ, dụng cụ	26.423.110.129	(3.652.198.608)	27.729.447.197	(3.747.649.970)
TỔNG CỘNG	27.498.795.910	(4.300.054.196)	28.805.929.959	(4.541.071.924)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.440.211.911.241	645.660.326.558	48.475.775.688	209.950.958	2.134.557.964.445
- Mua mới trong kỳ				33.272.727	33.272.727
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành		11.891.041.681			11.891.041.681
- Thanh lý, nhượng bán			(2.051.862.636)		(2.051.862.636)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>1.440.211.911.241</u>	<u>657.551.368.239</u>	<u>46.423.913.052</u>	<u>243.223.685</u>	<u>2.144.430.416.217</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	431.790.435.483	285.221.616.584	11.053.921.720	209.950.958	728.275.924.745
- Khấu hao trong kỳ	54.109.596.238	31.652.057.660	5.634.801.189	8.318.181	91.404.773.268
- Thanh lý, nhượng bán			(1.855.428.305)		(1.855.428.305)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>485.900.031.721</u>	<u>316.873.674.244</u>	<u>14.833.294.604</u>	<u>218.269.139</u>	<u>817.825.269.708</u>
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>1.008.421.475.758</u>	<u>360.438.709.974</u>	<u>37.421.853.968</u>	<u>-</u>	<u>1.406.282.039.700</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>954.311.879.520</u>	<u>340.677.693.995</u>	<u>31.590.618.448</u>	<u>24.954.546</u>	<u>1.326.605.146.509</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
Dự án nâng cấp hệ thống SCADA, DCS nhà máy		7.235.128.600
TỔNG CỘNG		7.235.128.600

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
Bảo hiểm rủi ro	149.287.758	154.869.502
Các khoản trả trước khác	544.346.733	
TỔNG CỘNG	693.634.491	154.869.502

Dài hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
Chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư	18.933.438.124	19.501.441.268
Chi phí thuê văn phòng (*)	9.054.956.095	9.374.542.782
Chi phí đại tu máy móc thiết bị	3.483.688.197	3.714.109.536
Các khoản trả trước khác	521.169.572	874.534.508
TỔNG CỘNG	31.993.251.988	33.464.628.094

(*) Chi phí thuê văn phòng phản ánh các khoản trả trước tiền thuê 211,77 m² của tầng 9, toà nhà Vinaconex, số 34, đường Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam theo Hợp đồng cho thuê văn phòng số 114A/2016/HĐKT-BĐT ngày 24 tháng 3 năm 2016 giữa Công ty và và Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam với thời hạn 37 năm tính từ ngày 1 tháng 5 năm 2016. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã sử dụng hợp đồng cho thuê văn phòng này làm tài sản đảm bảo cho khoản vay.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Andritz Hydro Private	2.069.293.747	2.069.293.747	2.069.293.747	2.069.293.747
Các đối tượng khác	1.670.373.489	1.670.373.489	1.936.431.273	1.936.431.273
TỔNG CỘNG	3.739.667.236	3.739.667.236	4.005.725.020	4.005.725.020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
Phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	1.302.578.284	33.785.089.835	33.638.403.313	1.155.891.762
Thuế tài nguyên	1.869.817.147	40.402.765.458	40.015.927.289	1.482.978.978
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.446.146.967	8.977.296.066	7.643.707.254	112.558.155
Thuế thu nhập cá nhân	90.830.548	1.343.443.792	1.261.663.510	9.050.266
Thuế khác		4.439.320.416	4.439.320.416	-
TỔNG CỘNG	4.709.372.946	88.947.915.567	86.999.021.782	2.760.479.161

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
Cổ tức phải trả	3.126.469.408	2.643.321.528
Phải trả quỹ phát triển rừng	3.233.315.304	3.035.926.296
Kinh phí công đoàn	7.674.834	122.350.626
Phải trả khác	893.037.770	1.516.338.238
TỔNG CỘNG	7.260.497.316	7.317.936.688
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả đối tượng khác	7.216.158.852	7.317.936.688
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 21)	44.338.464	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

14. VAY

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>		<i>Số phát sinh trong năm</i>		<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2024</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng	41.390.056.681	41.390.056.681	178.758.576.515	166.636.131.747	29.267.611.913	29.267.611.913
Vay dài hạn đến hạn trả	170.000.000.000	170.000.000.000	170.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
	211.390.056.681	211.390.056.681	348.758.576.515	316.636.131.747	179.267.611.913	179.267.611.913
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng	411.151.972.373	411.151.972.373	-	170.000.000.000	581.151.972.373	581.151.972.373
	411.151.972.373	411.151.972.373	-	170.000.000.000	581.151.972.373	581.151.972.373
TỔNG CỘNG	622.542.029.054	622.542.029.054	348.758.576.515	486.636.131.747	760.419.584.286	760.419.584.286

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (VND)</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 1	505.751.972.373	Lãi suất tham chiếu được quy định trong hợp đồng cộng biên độ 4%. Lãi suất áp dụng trong năm cộng biên độ 2,8% là 7,475% -7,75%/năm	Khoản vay được ân hạn gốc vay trong vòng 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 28 tháng 11 năm 2008. Gốc vay được thanh toán hàng quý trong vòng 52 quý. Lần trả nợ gốc đầu tiên được ấn định là ngày 25 tháng 2 năm 2015. Lãi vay được trả hàng quý.	Toàn bộ dự án công trình thủy điện Ngòi Phát, bao gồm quyền sử dụng đất, máy móc, nhà cửa, công trình xây dựng, các động sản và mọi bất động sản khác được xây dựng, nâng cấp và gắn liền tại dự án hay trên khu đất của dự án Ngòi Phát.
<i>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>160.000.000.000</i>			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương	75.400.000.000	Lãi suất cơ sở cộng với biên độ. Biên độ là 2,7% cho năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên và được điều chỉnh mỗi 6 tháng. Lãi suất áp dụng trong năm là 7,6%-8,15%/năm.	Khoản vay được ân hạn gốc vay trong vòng 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhưng không quá 6 tháng kể từ ngày phát sinh doanh thu từ Dự án. Gốc vay được thanh toán hàng quý trong vòng 52 quý kể từ ngày 12 tháng 10 năm 2018. Lãi vay được thanh toán hàng tháng.	Toàn bộ dự án công trình thủy điện Ngòi Phát mở rộng, bao gồm quyền sử dụng đất, máy móc, nhà cửa, công trình xây dựng, các động sản và mọi bất động sản khác được xây dựng, nâng cấp và gắn liền tại dự án hay trên khu đất của dự án Ngòi phát mở rộng
<i>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>10.000.000.000</i>			
TỔNG CỘNG	581.151.972.373			
<i>Trong đó:</i>				
- Vay dài hạn đến hạn trả	170.000.000.000			
- Vay dài hạn	411.151.972.373			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 1	13.032.372.520	Lãi suất 6,3% - 8%/năm thay đổi 3 tháng/lần	Kỳ hạn trả gốc 12 tháng. Lãi trả theo tháng	Đảm bảo theo tài sản dự án Thủy điện Ngòi Phát
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương	28.357.684.161	Lãi suất 4,5% - 4,8% cố định	Kỳ hạn trả gốc 3 tháng. Lãi trả theo tháng	Đảm bảo theo tài sản dự án Thủy điện Ngòi Phát mở rộng
TỔNG CỘNG	<u>41.390.056.681</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	499.939.607.633	14.388.399.680	259.212.864.464	773.540.871.777
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	107.054.976.780	107.054.976.780
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc	-	-		
- Cổ tức công bố	-	-	(99.987.920.000)	(99.987.920.000)
- Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát năm 2023	-	-	(3.240.000.000)	(3.240.000.000)
- Khác	-	-		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>499.939.607.633</u>	<u>14.388.399.680</u>	<u>263.039.921.244</u>	<u>777.367.928.557</u>
Cho giai đoạn tài chính kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	499.939.607.633	14.388.399.680	263.039.921.244	777.367.928.557
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	162.256.140.106	162.256.140.106
-Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát năm 2023	-	-	(60.000.000)	(60.000.000)
- Cổ tức công bố (*)	-	-	(99.987.920.000)	(99.987.920.000)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>499.939.607.633</u>	<u>14.388.399.680</u>	<u>325.248.141.350</u>	<u>839.576.148.663</u>

(*) Theo Nghị quyết số 09/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

15.2 Vốn cổ phần đã phát hành

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024			Ngày 01 tháng 01 năm 2024		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Tổng Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	25.546.575.000	25.546.575.000	-	25.546.575.000	25.546.575.000	-
Toyota Tsusho Corporation	17.497.886.000	17.497.886.000	-	17.497.886.000	17.497.886.000	-
Các cổ đông khác	6.949.499.000	6.949.499.000	-	6.949.499.000	6.949.499.000	-
TỔNG CỘNG	49.993.960.000	49.993.960.000	-	49.993.960.000	49.993.960.000	-

15.3 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Cổ tức đã công bố và trả trong kỳ	99.987.920.000	99.987.920.000
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức cho năm 2023: VND 2.000/cổ phiếu	99.987.920.000	
Cổ tức cho năm 2022: VND 2.000/cổ phiếu		99.987.920.000

15.4 Cổ phiếu

	Số lượng (cổ phiếu)	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	49.993.960	49.993.960
Cổ phiếu phổ thông	49.993.960	49.993.960
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	49.993.960	49.993.960
Cổ phiếu phổ thông	49.993.960	49.993.960
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND 10.000 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: VND 10.000).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

16. DOANH THU

16.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tổng doanh thu	364.973.807.106	331.457.152.980
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu bán điện</i>	364.973.807.106	331.457.152.980
Các khoản giảm trừ doanh thu		5.976.603.534
Doanh thu thuần	364.973.807.106	325.480.549.446

16.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Lãi tiền gửi	318.807.718	742.106.980
TỔNG CỘNG	318.807.718	742.106.980

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Giá vốn hàng bán	125.180.495.881	121.811.338.913
TỔNG CỘNG	125.180.495.881	121.811.338.913

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí lãi vay	51.760.373.097	77.304.771.106
Chi phí tài chính khác		66.027.148
TỔNG CỘNG	51.760.373.097	77.370.798.254

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí lương và phụ cấp lương	7.677.102.602	9.232.662.926
Chi phí khấu hao	291.167.682	642.823.081
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.664.442.428	1.947.513.096
Chi phí khác	6.974.956.733	3.527.540.451
TỔNG CỘNG	18.607.669.445	15.350.539.554

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất hiện hành là 20%.

Đối với dự án ban đầu:

Mức thuế ưu đãi 10% được áp dụng trong thời gian 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu bước vào giai đoạn kinh doanh (từ năm 2014 đến năm 2028). Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2014, Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm thuế 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026). Theo đó, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho kỳ hiện tại là 5%.

Đối với dự án đầu tư mở rộng:

Mức thuế ưu đãi 10% được áp dụng trong thời gian 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu bước vào giai đoạn kinh doanh (từ năm 2020 đến năm 2034). Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC do Bộ tài Chính ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2014, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2020 đến năm 2023) và được giảm 50% đối với thuế suất TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2024 đến năm 2032). Theo đó, thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng thuế TNDN cho kỳ hiện tại là 5%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

20.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.977.296.066	4.863.027.451
TỔNG CỘNG	8.977.296.066	4.863.027.451

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

20.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

21. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển thương mại Vinaconex	Thành viên
Công ty TNHH MTV Vinaconex xây dựng	Thành viên
Công ty TNHH MTV Vinaconex Đầu Tư	Thành viên
Công ty Toyota Tsusho Corporation	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Môi giới bảo hiểm Toyota Tsusho (Việt nam)	Công ty cùng tập đoàn với Cổ đông lớn
Ông Dương Văn Mậu	Chủ tịch Hội đồng quản trị ("HĐQT")
Ông Vũ Đức Thịnh	Thành viên HĐQT
Ông Vũ Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Katsuhito Miyajima	Thành viên HĐQT
Ông Yusuke Takahashi	Thành viên HĐQT
Ông Vũ Văn Mạnh	Trưởng ban Ban kiểm soát ("BKS")
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Thành viên BKS
Ông Lê Thanh Hải	Thành viên BKS
Ông Đỗ Vương Cường	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Tuấn Anh	Kế toán trưởng đến ngày 01/03/2024
Ông Vũ Thái Dương	Kế toán trưởng từ ngày 01/03/2024

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam ("Tổng Công ty Vinaconex")	Công ty mẹ	Chi trả cổ tức	51.093.150.000	76.639.725.000
		Thanh toán thù lao cho HĐQT và BKS	2.190.000.000	2.130.000.000
		Chi phí thuê văn phòng, điện nước	231.824.635	497.525.610
		Phí thương hiệu	150.000.000	150.000.000
		Tạm ứng	13.499.741	
		Thanh lý tài sản	587.962.963	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty TNHH MTV Vinaconex Đầu Tư	Công ty cùng Tập đoàn với Công ty mẹ	Phí dịch vụ thuê VP	69.944.514	
Công ty Cổ phần phát triển thương mại Vinaconex	Công ty cùng Tập đoàn với Công ty mẹ	Chi phí điện nước, gửi xe	64.025.976	
Công ty TNHH MTV Vinaconex xây dựng	Công ty cùng Tập đoàn với Công ty mẹ	Thực hiện hợp đồng	2.821.574.027	
Công ty Toyota Tsusho Corporation	Cổ đông lớn	Chi trả cổ tức Thanh toán thù lao cho HĐQT và BKS Bán chứng chỉ lrec	34.995.772.000 1.170.000.000 520.884.555	52.493.658.000 1.110.000.000
Công ty TNHH Môi giới bảo hiểm Toyota Tsusho (Việt nam)	Công ty cùng Tập đoàn với Cổ đông lớn	Phí dịch vụ	143.337.538	114.607.459

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả, phải thu ngắn hạn khác				
Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ	Phải trả cổ tức	-	-
		Phải thu khác	13.499.741	
Công ty TNHH MTV Vinaconex xây dựng	Công ty cùng Tập đoàn với Công ty mẹ	Trả trước người bán	2.862.107.253	
Công ty Toyota Tsusho Corporation	Cổ đông lớn	Phải trả cổ tức		-
Công ty TNHH Môi giới bảo hiểm Toyota Tsusho (Việt nam)	Công ty cùng Tập đoàn với Cổ đông lớn	Phải trả khác	44.338.464	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị (“HĐQT”), Ban Kiểm soát (“BKS”) và Ban Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Ông Đỗ Vương Cường	Tổng giám đốc từ ngày 29 tháng 5 năm 2023	1.119.230.401	972.736.875
Ông Ngô Mạnh Cường	Phó Tổng giám đốc	927.270.216	948.718.750
Ông Dương Văn Mậu	Chủ tịch HĐQT	600.000.000	700.000.000
Ông Katsuhito Miyajima	Thành viên HĐQT	420.000.000	490.000.000
Ông Yusuke Takahashi	Thành viên HĐQT	420.000.000	490.000.000
Ông Vũ Văn Mạnh	Trưởng BKS	420.000.000	490.000.000
Ông Vũ Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT	420.000.000	490.000.000
Ông Vũ Đức Thịnh	Thành viên HĐQT	420.000.000	490.000.000
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Thành viên BKS	330.000.000	300.000.000
Ông Kenichi Suzuki	Thành viên BKS đến ngày 10 tháng 4 năm 2023		83.333.333
Ông Lê Thanh Hải	Thành viên BKS từ ngày 10 tháng 4 năm 2023	330.000.000	216.666.667
		5.406.500.617	5.671.455.625

23. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	162.256.140.106	107.054.976.780
Điều chỉnh giảm do trích thù lao HĐQT và Ban kiểm soát		(3.240.000.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	162.256.140.106	103.814.976.780
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	49.993.960	49.993.960
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	49.993.960	49.993.960

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Lãi trên cổ phiếu

- Lãi cơ bản	3.246	2.077
- Lãi suy giảm	3.246	2.077

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ.

24. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

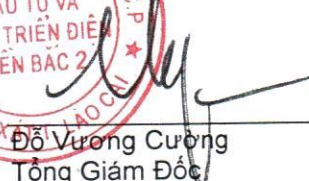
Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



Lâm Thị Hà
Người lập



Vũ Thái Dương
Kế toán trưởng

Đỗ Vương Cường
Tổng Giám Đốc

Lào Cai, Việt Nam

Ngày 15 tháng 01 năm 2025



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX
CÔNG TY CỔ PHẦN NEDI2

CONG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 17 /2025/CV-TCKH

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận
sau thuế quý 4/2024 so với quý 4/2023.

Lào Cai, ngày 17 tháng 1 năm 2025

GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH LỢI NHUẬN SAU THUẾ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2 (mã chứng khoán ND2) trân trọng gửi tới Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước và Quý Sở lời chào trân trọng nhất.

Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4/2024 kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2 trong đó lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4/2024 so với lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4/2023 có sự thay đổi từ 10% trở lên, Công ty chúng tôi xin giải trình như sau:

Quý 4/2024 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp là: 24.168.062.365 đồng; Quý 4/2023 là: 16.702.575.520 đồng. Lợi nhuận quý 4/2024 tăng so với lợi nhuận quý 4/2023 là: 7.465.486.845 đồng.

Nguyên nhân tăng do:

- Là doanh nghiệp sản xuất điện (thủy điện), doanh thu sản xuất điện hoàn toàn phụ thuộc vào thủy văn và giá bán tham gia thị trường điện. Nhìn chung quý 4 năm nay lượng mưa tốt hơn với cùng kỳ năm 2023. Sản lượng quý 4/2024 cao hơn so với quý 4/2023 là: 5,48 triệu Kwh dẫn đến doanh thu quý 4/2024 tăng hơn so với doanh thu quý 4/2023.
- Chi phí tài chính giảm tương ứng với số dư gốc vay dài hạn giảm dẫn đến chi phí tài chính quý 4/2024 giảm hơn so chi phí tài chính quý 4/2023.

Hai nguyên nhân chủ yếu trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế quý 4/2024 tăng so với lợi nhuận sau thuế quý 4/2023.

Trên đây là nội dung giải trình về kết quả hoạt động kinh doanh quý 4/2024 tăng so với kết quả hoạt động kinh doanh quý 4/2023 của Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu TCHC, TCKH.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Vương Cường